

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 584/2026/DS-PT

Ngày: 26 – 8 – 2026

V/v tranh chấp di sản thừa kế, đòi lại
đất cho mượn và hợp đồng thuê đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Anh Tuấn

Bà Châu Minh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thuý Nguyên – Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Hữu Duy Khánh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 479/2025/TLPT-DS, ngày 10 tháng 11 năm 2025, về việc tranh chấp di sản thừa kế, đòi lại đất cho mượn và hợp đồng thuê đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 191/2025/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025, của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 633/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2025 và Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số: 363/TB-TA ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh Q, sinh năm 1957; CCCD số 091057005131 cấp ngày 13/8/2021.

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã A, tỉnh An Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung K – Là trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1961; CCCD số 096061000741 cấp ngày 26/01/2022 (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1962; CCCD số 096162001051 cấp ngày 26/01/2022 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Ô, xã K, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà X theo văn bản ủy quyền ngày 13/6/2024 và ngày 14/7/2025: Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1961; CCCD số 096061006039 cấp ngày 12/8/2021; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, tỉnh Cà Mau (có

mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1952 (có mặt)
Địa chỉ cư trú: ấp T, xã A, tỉnh An Giang.
2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1957 (có mặt)
3. Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm: 1961 (có mặt)
4. Bà Nguyễn Thị Út T, sinh năm: 1965 (có mặt)
5. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1989 (vắng mặt)
6. Chị Tăng Thị Hà M1, sinh năm: 1988 (vắng mặt)
7. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm: 1993 (có mặt).
8. Chị Thị D1, sinh năm: 1987 (vắng mặt)
9. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1995 (có mặt)
10. Chị Nguyễn Thúy Q1, sinh năm: 1997 (vắng mặt)
11. Chị Nguyễn Quyền C, sinh năm: 1998 (có mặt)
12. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm: 2000 (vắng mặt)
13. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm: 2001 (vắng mặt)
14. Chị Nguyễn Văn D2, sinh năm: 2002 (vắng mặt)
15. Chị Nguyễn Văn K1, sinh năm: 2005 (vắng mặt)
16. Chị Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 2009 (vắng mặt)
17. Ông Huỳnh Văn C1 (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Ô, xã K, tỉnh Cà Mau.

- **Người kháng cáo:** Ông Lê Minh Q2 là nguyên đơn; ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị X là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13/6/2024 và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Minh Q và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Cha mẹ ông là cụ Nguyễn Văn L1 chết năm 1990 và cụ Lê Thị H2 (Lê Thị Y) chết năm 2001. Cha mẹ có 08 người con tên Nguyễn Thị L2 (chết năm 2003), chồng là Đỗ Văn D3 (đã chết không rõ năm nào) có 01 người con tên Đỗ Đức M2 (hiện đi làm ở tỉnh Bình Dương không rõ địa chỉ). Nguyễn Văn Q3 (chết năm 1985) có vợ tên Bùi Thị X1 (không rõ năm chết) có 02 người con tên Nguyễn Văn P, sinh năm 1976 và Nguyễn Văn V1, sinh năm 1981. Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Minh Q (nguyên đơn), Nguyễn Văn N (bị đơn), Nguyễn Thanh D và Nguyễn Thị Út T. Ngoài ra, có 01 người con riêng của cụ H2 không rõ tên (định cư ở Mỹ nhưng không rõ địa chỉ và cũng không liên lạc được).

Nguồn gốc đất của cụ L1, cụ H2 có được trong thời kỳ hôn nhân tổng diện tích 22 công (tầm 3m). Trong đó 18 công ruộng và 04 công vườn, có xây dựng nhà ở. Ngày 03/6/1990 al, cụ L1 di chúc cho 03 người con trai ông Q, ông N, ông D mỗi người được 03 công (tầm 3m) và 01 liếp vườn, phần còn lại. Ngày

26/3/1996, trước khi chết cụ H2 lập tờ chuyển quyền cho ông Q toàn bộ diện tích đất nêu trên để ông quản lý và thờ cúng. Ngày 03/5/2001, hợp gia đình để phân chia đất.

Nay ông yêu cầu công nhận di chúc lập ngày 03/6/1990 âm lịch, công nhận tờ giao kèo cổ đất lập ngày 06/3/2002. Buộc bị đơn ông N trả lại diện tích đất 5.184m². Đất tại ấp Ông B, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là ấp Ông B, xã K, tỉnh Cà Mau). Buộc vợ chồng ông N, bà X di dời nhà và công trình xây dựng trên đất để trả lại đất. Yêu cầu trả tiền thuê đất 02 năm (2002-2003) số tiền 19.800.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 08/7/2024 và quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Hoàng N2 trình bày:

Ông N2 xác định mối quan hệ huyết thống cha, mẹ và anh chị em như ông Q trình bày là đúng. Về nguồn gốc đất nguyên đơn trình bày chưa đúng. Đất cụ L1 và cụ H2 (Y) có tổng diện tích 27 công tầm lớn. Trước khi chết cụ L1 có cho bà L2 02 công (tầm 3m), cho ông Q3 07 công tầm lớn (05 công ruộng và 02 công vườn). Còn lại 18 công, chia cho 03 anh em trai ông Q, ông và ông D mỗi người 05 công đất ruộng tầm lớn. Riêng ông cho thêm 02 công đất vườn, phần còn lại giao cho ông quản lý, thờ cúng căn cứ theo tờ tông chi lập ngày 03/5/1990âm. Ông quản lý đất và thờ cúng cha mẹ đến nay. Ông không biết di chúc do nguyên đơn cung cấp, không biết tờ chuyển quyền năm 1996 và không có thuê đất năm 2002 - 2003, không có ký tên trong tờ thuê đất như nguyên đơn trình bày nên không đồng ý khởi kiện của nguyên đơn. Đối với việc chi phí đám tang cụ H2 là do vợ chồng ông lo, nguyên đơn không có bỏ ra chi phí. Nay ông yêu cầu công nhận tờ tông tri lập ngày 03/5/1990.

Tại biên bản hòa giải ngày 08/7/2024, bà Nguyễn Thị X thống nhất như trình bày của ông N2, không có ý kiến khác.

Tại biên bản hòa giải ngày 08/7/2024 và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Út T và ông Nguyễn Thanh D thống nhất như trình bày của ông Q và các bà và ông D xác định có biên bản hợp gia đình vào năm 2001, có vợ chồng ông N2 tham gia và thống nhất phần đất hương hỏa giao cho ông Q quản lý, thờ cúng cha mẹ.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện nguyên đơn yêu cầu công nhận di chúc ngày 03/6/1990 âm lịch; yêu cầu công nhận tờ giao kèo mượn đất lập ngày 06/3/2002 và yêu cầu trả tiền thuê đất theo giấy giao thuê đất 2001 – 2002 với số tiền 19.800.000 đồng.

Đại diện bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của nguyên và bị đơn về việc phân chia phần đất theo đo đạc thực tế mà các bên được hưởng. Đối với số tiền thuê đất, bị đơn xác định không có thuê đất nên không đồng ý trả.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 191/2025/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 155, 157, 158, 165, 166, 186, 227, 228, 244, 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 623, 624, 625 và 627 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990; các Điều 100, 179 và 188 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Q về việc yêu cầu công nhận di chúc lập ngày 03/6/1990 al có hiệu lực pháp luật một phần của cụ Lê Thị H2 (Lê Thị Y).

Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị X giao lại phần đất ở và đất trồng cây lâu năm, diện tích 1.487,2m² (ký hiệu trên bản vẽ số 1 và E) cho ông Nguyễn Minh Q quản lý, sử dụng trong đó có khu mồ mã. Tọa lạc tại ấp Ông B, xã K, tỉnh Cà Mau.

Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị X giao lại phần đất ở và đất trồng cây lâu năm (hiện trạng trồng lúa), diện tích 3.869,1m² (ký hiệu trên bản vẽ số 2 và E) cho ông Nguyễn Minh Q quản lý, sử dụng. Tọa lạc tại ấp Ông B, xã K, tỉnh Cà Mau.

2. Không chấp nhận một phần khởi kiện của ông Nguyễn Minh Q về việc công nhận giấy giao kèo mượn đất ngày 06/3/2002 và yêu cầu trả tiền thuê đất số tiền 19.800.000 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị X hết hiệu lực một phần di chúc lập ngày 03/6/1990 al (phần của cụ Nguyễn Văn L1). Ông N và bà X được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế 3.139,1m²(ký hiệu trên bản vẽ số 556B). Tọa lạc tại ấp Ông B, xã K, tỉnh Cà Mau.

(Kèm theo mảnh đo đạc chính lý thửa đất của Công ty TNHH MTV T3 lập ngày 03/01/2025 và bản bổ sung).

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

- Ngày 10/9/2025 ông Nguyễn Minh Q kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị X về việc ông N, bà X được quyền sử dụng phần đất diện tích là 3.139,1m².

- Ngày 11/9/2025 ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị X kháng cáo yêu cầu công nhận phần đất đang quản lý, sử dụng diện tích 7.208,1m² cho ông, bà.

- *Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Nguyên đơn yêu cầu trả diện tích đất 3.139,1m² hiện ông N đang quản

lý, sử dụng và đồng ý giao phần đất gắn liền căn nhà ông N cho ông N sử dụng, còn phần đất gắn liền căn nhà con ông N thì yêu cầu giao trả. Ngoài ra, ông Q còn cho ông N mượn canh tác đất vườn. Đối với yêu cầu của bị đơn liên quan đến tờ Tổng chỉ diện tích 3.800m² ông N cõ cho ông C1 và phần đất ông N bán cho người khác là trên 10.000m². Như vậy, phần đất ông N đang sử dụng hiện tại là đất của ông Q.

- *Đại diện bị đơn trình bày*: Năm 1990, cụ L1, cụ H2 kêu vợ chồng ông N về ở chung để phụng dưỡng cha mẹ và khi cha mẹ chết thì vợ chồng ông N thờ cúng các cụ đến ngày hôm nay. Năm 2012, ông N đã xây nhà kiên cố không ai ngăn cản; nên yêu cầu công nhận phần đất diện tích 7.208,1m² cho ông N, bà X.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh Q, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị X; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 191/2025/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh Q, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị X được thực hiện trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do và không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan, nên tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận tờ di chúc lập ngày 03/6/1990 âm lịch, công nhận tờ giao kèo cõ đất lập ngày 06/3/2002; buộc bị đơn ông N, bà X di dời nhà và công trình xây dựng trên đất để trả lại phần đất diện tích 5.184m², tọa lạc tại ấp Ông B, xã K, tỉnh Cà Mau và trả tiền thuê đất 02 năm (2002-2003) với số tiền 19.800.000 đồng. Phía bị đơn cho rằng di sản cha mẹ để lại là phần đất hiện nay bị đơn đang quản lý, sử dụng. Trước khi cụ L1 chết có lập tờ tổng chỉ ngày 03/5/1990 âm lịch với nội dung để lại cho bị đơn được hưởng phần đất mà bị đơn đang quản lý, nên yêu cầu công nhận tờ tổng chỉ, không chấp nhận tờ di chúc của nguyên đơn cung cấp.

Tờ tổng chỉ ngày 03/5/1990 âm lịch do bị đơn cung cấp, thể hiện cụ Nguyễn Văn L1 là người chủ trì và ký tên, có mời ông Nguyễn Văn L3, ông Nguyễn Văn L4 và Nguyễn Văn R chứng kiến, nội dung thể hiện phân chia cho ông Nguyễn Văn Q4, Nguyễn Văn N và Nguyễn Thanh D mỗi người 02 công vườn, 05 công ruộng.

Tờ di chúc lập ngày 03/6/1990 âm lịch do nguyên đơn cung cấp có nội dung cụ Nguyễn Văn L1 và cụ Lê Thị H2 để lại tài sản cho các con; trong đó có phần đất hiện đang tranh chấp, cụ thể: “*Phần còn lại 03 công ruộng và miếng vườn, nhà cửa.. để lại cho vợ chồng cụ dưỡng già. Sau này đứa con nào có hiếu và thờ cúng ông bà thì được hưởng thêm 03 công và vườn, nhà cửa...*”.

[4] Xét Tờ Tông chi, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tờ Tông chi lập ngày 03/6/1990 âm lịch do cụ Nguyễn Văn L1 tự lập, không có thể hiện ý chí của cụ Lê Thị H2, trong khi phần đất là tài sản chung của vợ chồng cụ L1 và cụ H2, tuy nhiên chỉ có cụ L1 định đoạt tài sản chung là chỉ có hiệu lực $\frac{1}{2}$ và vô hiệu $\frac{1}{2}$. Mặt khác, cụ L1 chết năm 1990, đến năm 2024 là đã trên 30 năm, các đương sự mới yêu cầu chia di sản thừa kế là đã hết thời hiệu. Do đó, Tờ Tông chi do ông N cung cấp và yêu cầu chia di sản theo Tờ Tông chi là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét tờ di chúc, Hội đồng xét xử xét thấy: Tờ Di chúc lập ngày 03/6/1990 âm lịch được lập sau Tờ Tông chi, nội dung di chúc thể hiện: “*Phần còn lại 03 công ruộng và miếng vườn, nhà cửa.. để lại cho vợ chồng cụ dưỡng già. Sau này đứa con nào có hiếu và có trách nhiệm thờ cúng ông, bà thì được hưởng*”. Về nội dung di chúc để lại di sản cho người con nào ***có hiếu và có trách nhiệm thờ cúng ông, bà thì được hưởng***.

Tại phiên toà ông Q4 và người đại diện theo uỷ quyền của ông N, đều cho rằng mình có hiếu và phía bên kia không chăm sóc cha mẹ, là không có hiếu. Tuy nhiên, các đương sự chỉ trình bày, không chứng minh cụ thể ai là người có hiếu và ai không có hiếu. Về nội hàm ***có hiếu*** là rất rộng, mang tính chất định tính, đồng thời không có cơ sở xác định ai có hiếu, ai không có hiếu, nên không có căn cứ chấp nhận trình bày của nguyên đơn và bị đơn. Còn đối với nội dung “***có trách nhiệm thờ cúng ông, bà***”. Tại phiên toà cả nguyên đơn và bị đơn, ai cũng xác định mình là người thờ cúng ông, bà nhưng chỉ là lời trình bày. Hơn nữa, trước khi phát sinh tranh chấp, anh chị em ông Q4, ông N không còn thuận thảo thì mỗi người tự thờ cúng ông, bà riêng; nên cũng không có cơ sở xác định chỉ riêng người nào là người thờ cúng ông, bà. Xét thấy, di chúc có nội dung chung chung, không rõ ràng, không chỉ định cụ thể ai là người nhận di sản thừa kế, nên không đủ cơ sở để chia di sản thừa kế theo di chúc. Mặt khác, di sản là tài sản chung của vợ chồng cụ L1 và cụ H2 để lại, tuy nhiên cụ L1 chết năm 1990, đến khi các bên phát sinh tranh chấp năm 2025 là đã trên 30 năm là đã hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ L1 để lại. Do đó, không có căn cứ chia thừa kế theo di chúc ông Q4 yêu cầu.

[6] Từ cơ sở nhận định trên, có căn cứ xác định $\frac{1}{2}$ di sản đã hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế, nên phần tài sản này người nào đang quản lý, sử dụng thì được tiếp tục quản lý, sử dụng. Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà có cơ sở xác định ông N là người quản lý, sử dụng nên ông N tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất hiện có căn nhà ông N trên đất. Đồng thời, có căn cứ chia di sản của cụ

H2 để lại theo pháp luật cho 07 người con cụ L1 và cụ H2 gồm: Bà Nguyễn Thị L2 (chết 2003) có 01 người con là Đỗ Đức M2; bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Minh Q, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Thanh D, bà Nguyễn Thị Út T. Do ông Nguyễn Văn Q3 (chết 1985) là chết trước người để lại di sản, do đó ông Q3 không được hưởng, nên các con ông Q3 cũng không được hưởng di sản.

[7] Phần đất cụ L1, cụ H2 để lại có tổng diện tích 8.495,4m², trong đó có ½ diện tích của cụ L1 là đã hết thời hiệu chia thừa kế là 4.247,7m². Phần đất còn lại diện tích 4.247,7m² được chia thừa kế theo pháp luật và chia cho 07 người con của cụ L1, cụ H2 mỗi người một kỷ phần bằng nhau với diện tích 606,81m², tương đương giá trị là 84.954.000 đồng.

Tại phiên toà, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thanh D và bà Nguyễn Thị Út T thống nhất giao kỷ phần của các ông, bà cho ông Q quản lý, sử dụng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của các ông, bà và không trái pháp luật nên được chấp nhận. Riêng kỷ phần của con bà Nguyễn Thị L2 được tạm giao cho ông Q và ông Q có trách nhiệm giao trả cho con bà L2 là anh Đỗ Đức M2 khi có yêu cầu. Như vậy, kỷ phần của ông Q được hưởng và được nhận là 3.034,05m² và tạm quản lý 01 kỷ phần của con bà L2 là anh M2 với diện tích 606,81m², tổng cộng là 3.640,86m². Ông N được hưởng thừa kế một kỷ phần diện tích 606,81m² và phần di sản của cụ L1 đã hết thời hiệu với diện tích 4.247,7m², nên ông N được quản lý, sử dụng và được hưởng di sản thừa kế với tổng diện tích là 4.854,51m².

Phần đất có mồ mã cụ L1, cụ H2 các đương sự thống giao cho ông Q quản lý, chăm sóc mồ mã. Phần đất này tiếp giáp thửa số 1 và tiếp giáp cạnh góc với phần đất thửa số 556C nên cần giao phần đất tại thửa 556C, thửa số 1 và số 2 cho ông Q tiếp tục quản lý, sử dụng. Còn phần đất ông N đang quản lý, sử dụng có căn nhà theo Mạnh đo đạc chính lý thửa đất ngày 22/8/2025 có diện tích 3.139,1m² cần tiếp tục giao cho ông N quản lý, sử dụng. Như vậy, phần đất ông Q quản lý, sử dụng có tổng diện tích là 5.356,3m². Trong diện tích này ông Q có trách nhiệm trả cho ông M2 khi có yêu cầu với giá trị là 84.953.400 đồng; đồng thời ông Q có trách nhiệm hoàn giá trị kỷ phần cho ông N diện tích 1.108,6m² với giá trị là 155.204.000 đồng.

[8] Xét ý kiến trình bày của Trợ giúp viên bảo vệ quyền và lợi ích cho ông Nguyễn Minh Q không có căn cứ chấp nhận; có căn cứ chấp nhận một phần ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên toà.

[9] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản tổng số tiền là 35.524.000 đồng. Ông Q đã nộp tạm ứng số tiền 35.524.000 đồng. Các đương sự phải chịu chi phí thẩm định, định giá đối với tỷ lệ di sản mình được hưởng và có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Q với số tiền tương ứng.

[10] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Các bên đương sự là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định pháp luật.

[11] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Minh Q; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị X; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 191/2025/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 155, 157, 158, 165, 166, 186, 227 và 228, Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 623, 624, 625 và 627 Bộ luật dân sự, khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990; Điều 100, 179 và 188 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Q về việc yêu cầu công nhận di chúc của cụ Nguyễn Văn L1 và cụ Lê Thị H2 lập ngày 03/6/1990 âm lịch.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị X về việc yêu cầu công nhận tờ tông chi của cụ Nguyễn Văn L1 lập ngày 03/5/1990 âm lịch.

3. Chia di sản của cụ Lê Thị H2 đối với phần đất có diện tích 4.247,7m² theo pháp luật.

4. Ông Nguyễn Văn N được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế 3.139,1m² (ký hiệu trên bản vẽ số 556B); tọa lạc tại ấp Ông B, xã K, tỉnh Cà Mau (hiện ông N đang quản lý, sử dụng) và giá trị của diện tích 1.108,6m² với số tiền là 155.204.000 đồng.

5. Buộc ông Nguyễn Minh Q có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Văn N giá trị diện tích đất 1.108,6m² với số tiền là 155.204.000 đồng.

6. Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị X có nghĩa vụ giao phần đất cho ông Nguyễn Minh Q tổng diện tích là 5.356,3m² tại thửa số 1, 2, 556A và 556B theo Mạnh đo đạc chính lý thửa đất của Công ty TNHH MTV T3 lập ngày 22/8/2025.

7. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Minh Q về việc yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Xuân di D4 nhà và công trình xây dựng

trên đất để trả lại đất. Yêu cầu trả tiền thuê đất 02 năm (2002-2003) số tiền 19.800.000 đồng.

(Kèm theo mảnh đo đạc chính lý thửa đất Công ty TNHH MTV T3 lập ngày 03/01/2025 và bản bổ sung ngày 22/8/2025).

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

8. Về chí phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng chi phí là 35.524.000 đồng. Ông Q tự chịu 30.449.142 đồng, đã nộp xong. Ông N, bà X có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Quân số tiền 5.047.857 đồng

9. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian chậm thi hành án.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

11. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 7, 8, 34, 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 3 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thanh Dũng